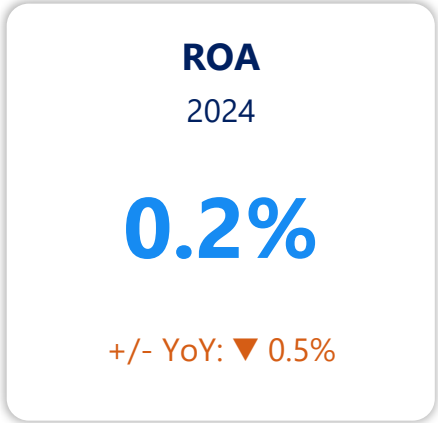
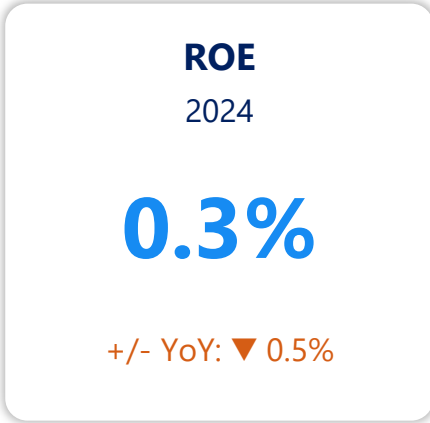
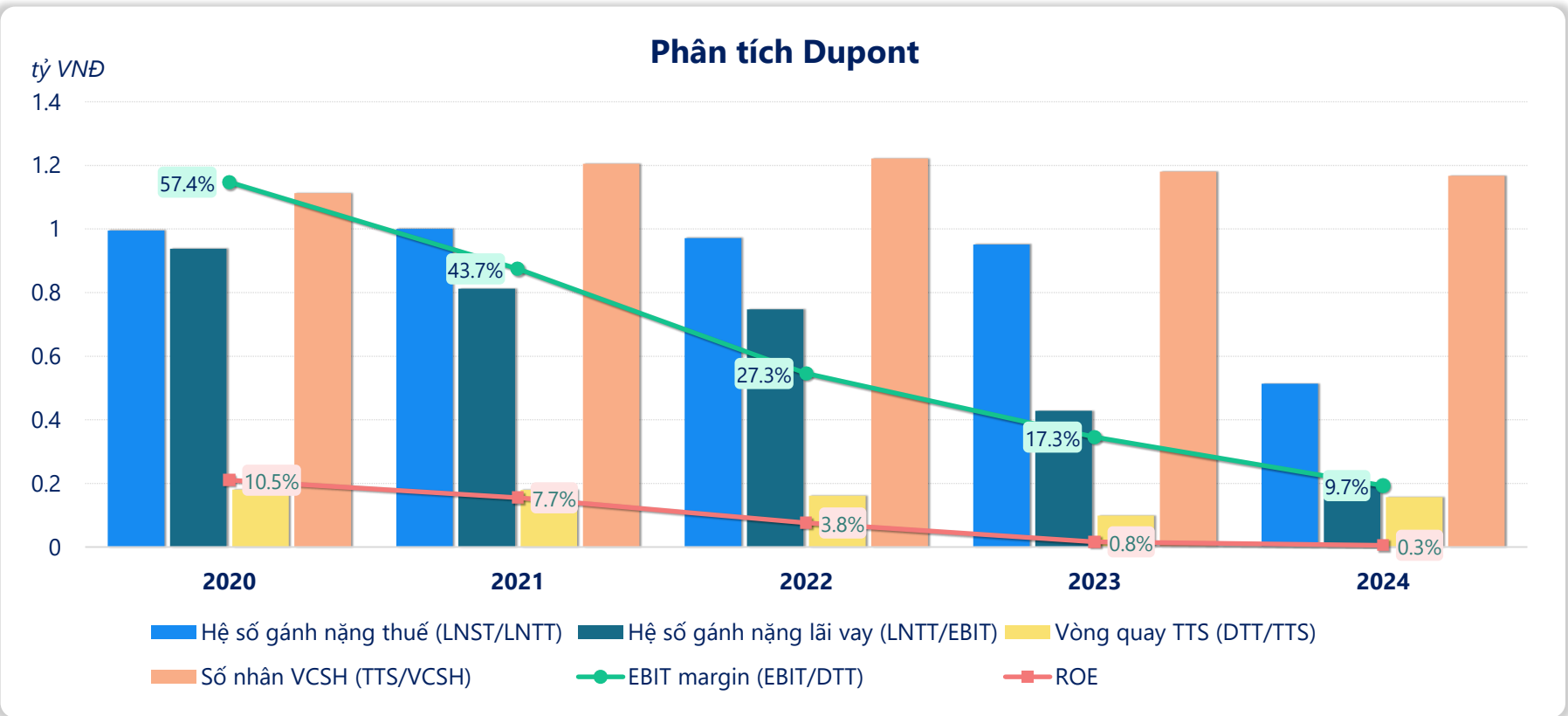
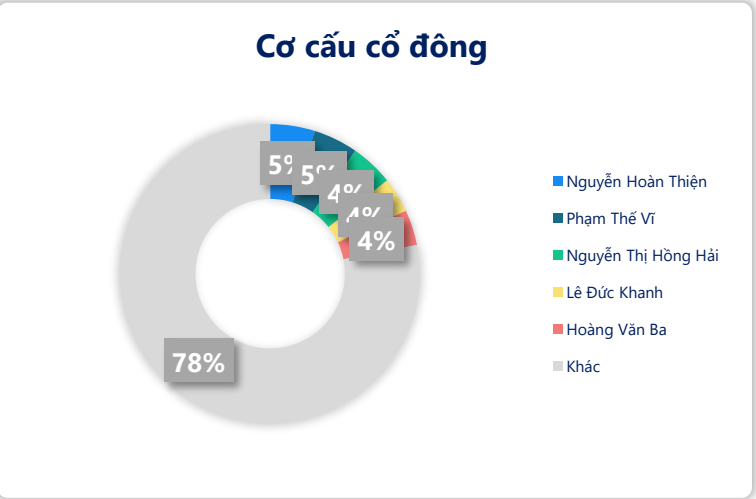


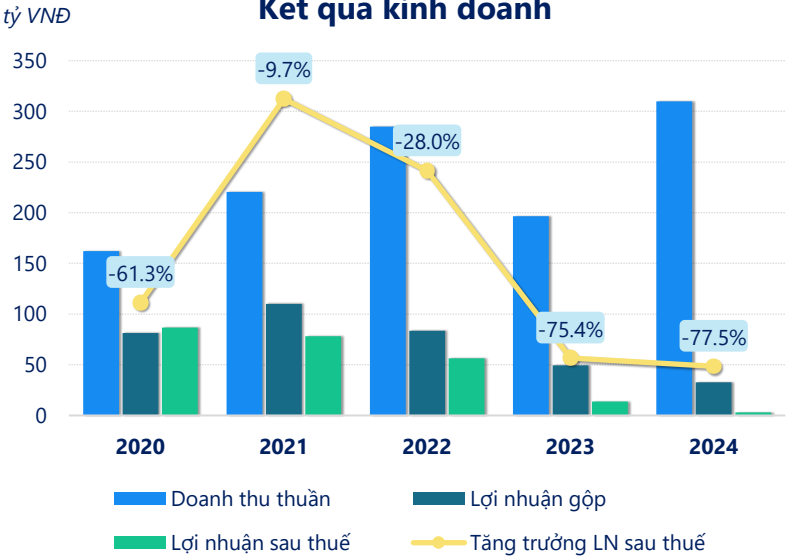
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		1,500 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		197
Số lượng CPLH (CP)		131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)		169,870
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.91
EPS		35
P/E		42.5

	YTD	1T	3T	6T
AMV		0.0%	-46.4%	-55.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

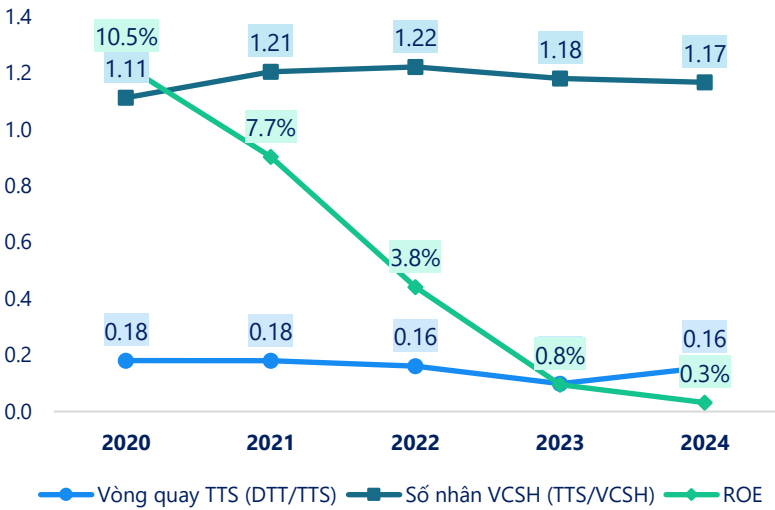


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.66%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.51**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

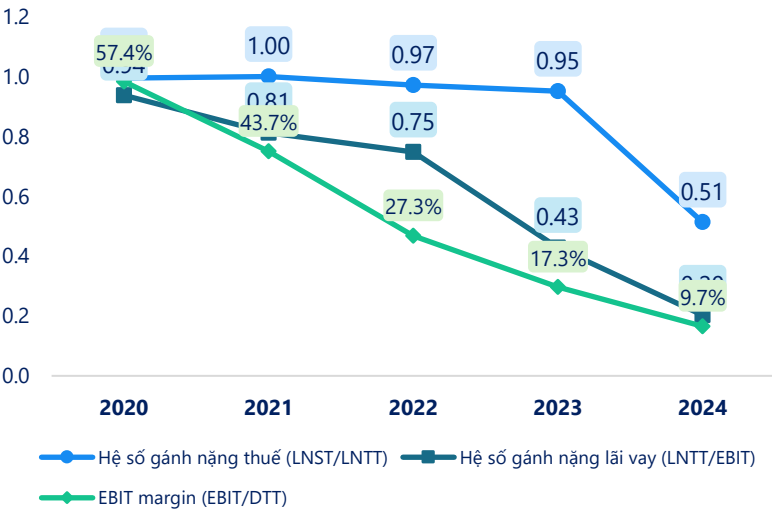
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **AMV** ghi nhận doanh thu thuần **309.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 57.6%** và **giảm 77.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

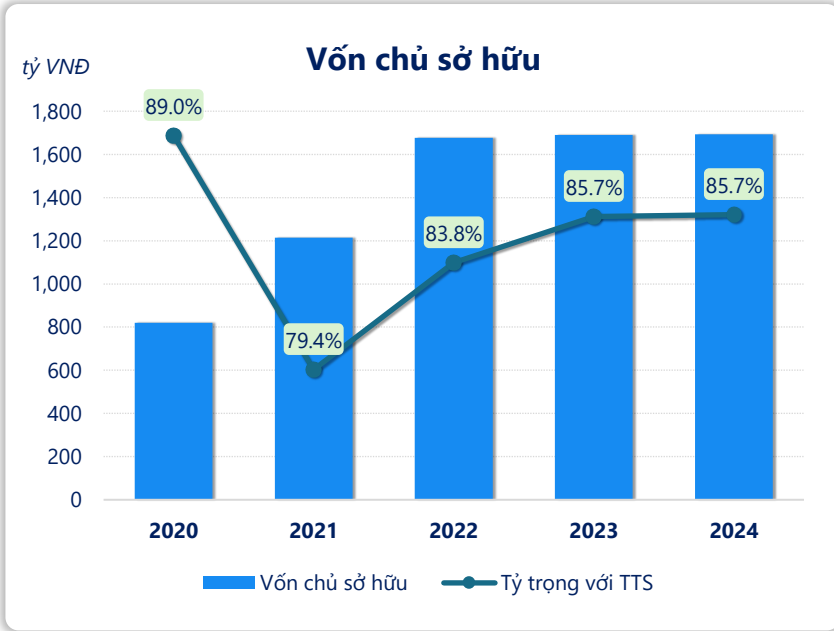
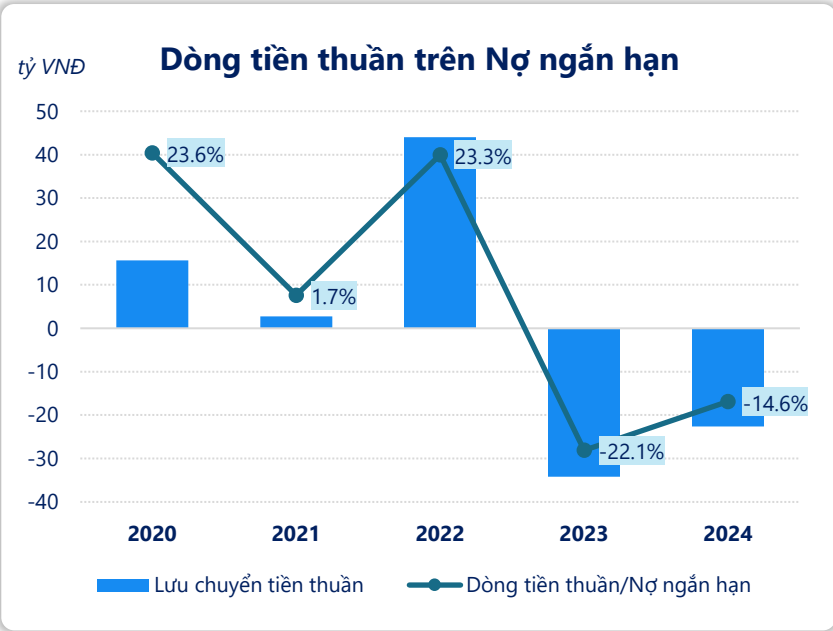
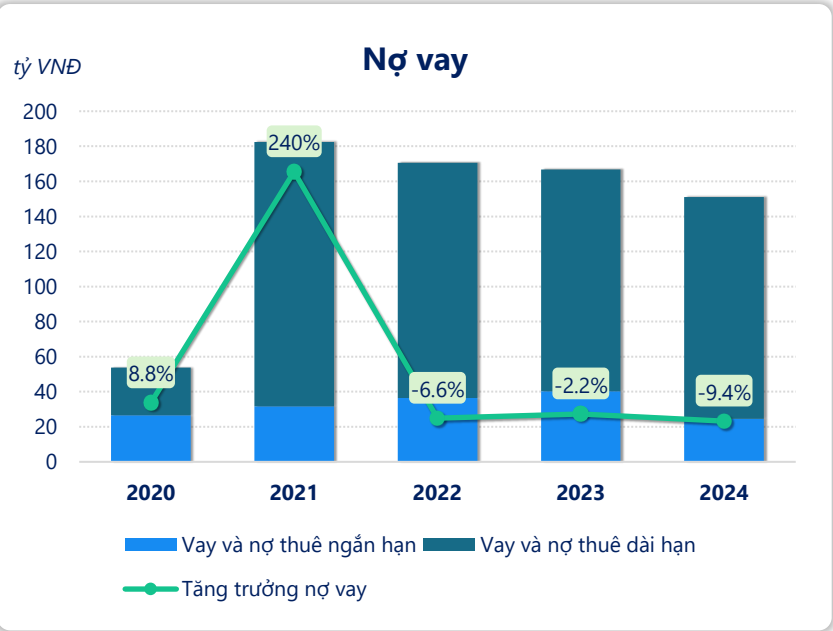
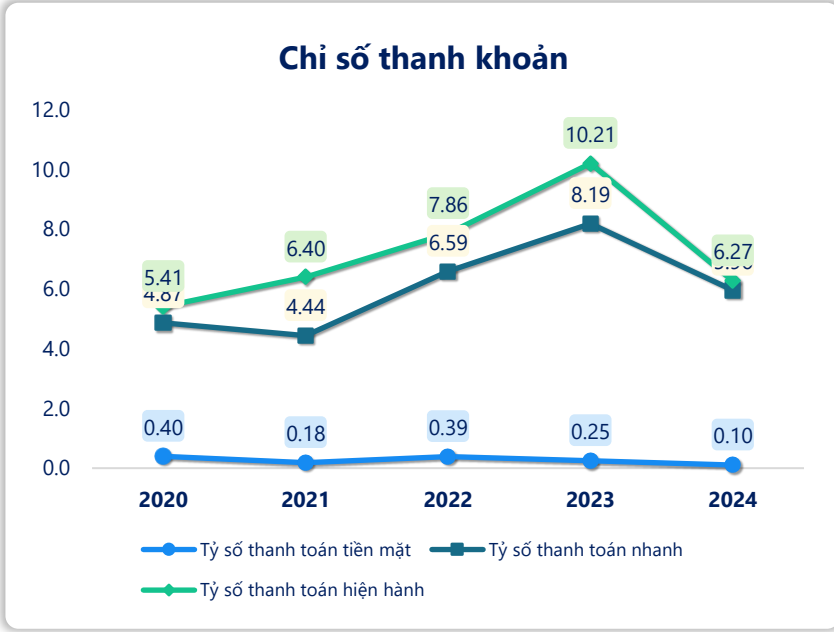
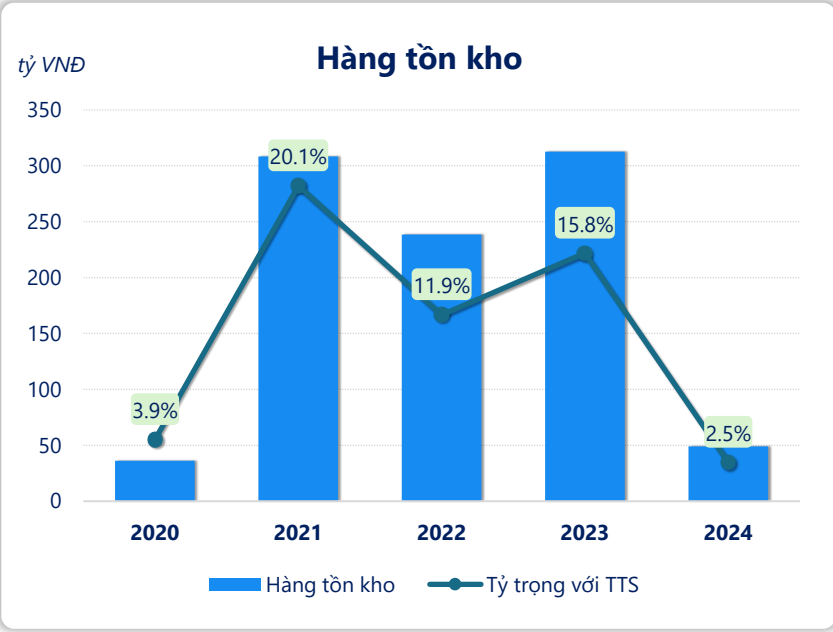
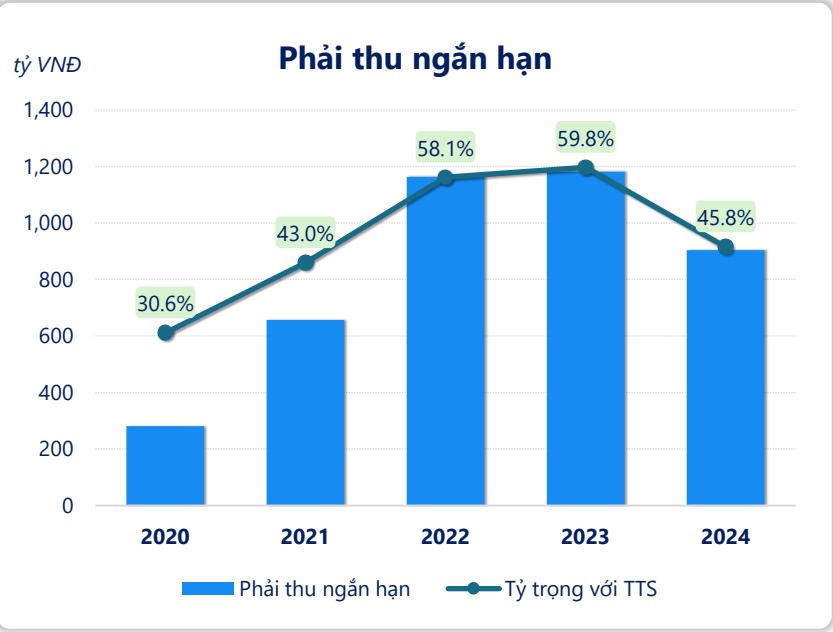
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,975	1,973	0.1%
Tài sản ngắn hạn	973	1,582	-38.5%
Tiền và tương đương tiền	16.2	38.8	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	45.0	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	904	1,181	-23.4%
Hàng tồn kho	49.1	313	-84.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.59	5.07	-29.2%
Tài sản dài hạn	1,002	391	156%
Phải thu dài hạn	61.9	103	-40.1%
Tài sản cố định	280	175	60.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.2	110	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	620	0	
Tài sản dài hạn khác	2.51	2.76	-9.1%
Lợi thế thương mại	0.28	0.32	-12.5%
Nợ phải trả	282	283	-0.4%
Nợ ngắn hạn	155	155	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	40.3	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	14.5	4.9%
Nợ dài hạn	127	128	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	126	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	220	285	197	310
Giá vốn hàng bán	80.7	110	201	147	277
Lợi nhuận gộp	81.3	110	83.4	49.6	32.7
Doanh thu HĐTC	0.41	3.48	2.59	3.96	1.55
Chi phí TC	5.87	20.6	20.8	20.4	24.1
Chi phí lãi vay	5.80	18.1	19.6	19.4	23.9
LN trong công ty LKLD	-0.04	0	0	0	-1.79
Chi phí bán hàng	0.43	0.99	1.80	2.26	-1.04
Chi phí QLDN	10.9	12.8	15.2	14.9	16.3
LN thuần từ HĐKD	64.4	79.2	48.2	16.0	-6.86
Lợi nhuận khác	22.7	-0.85	9.91	-1.41	12.9
LN trước thuế	87.1	78.3	58.1	14.6	6.06
Lợi nhuận sau thuế	86.7	78.3	56.4	13.9	3.11
LNST của CĐ cty mẹ	84.6	78.7	54.6	13.8	4.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	-531	-353	-138	669
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.0	11.6	11.0	109	-676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.9	522	386	-5.46	-15.9
Tiền đầu kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	15.6	2.73	44.0	-34.2	-22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	29.0	73.1	38.8	16.2